

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

SONG BA
JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 146 /24/SBA-TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 04 năm 2024.
Da Nang, 15 April 2024.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
INFORMATION DISCLOSURE PERIODIC

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *HoChiMinh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/ *Organization name:* Công ty Cổ phần Sông Ba/ *Song Ba Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol:* **SBA**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* 573 Núi Thành – Q. Hải Châu – TP. Đà Nẵng/ *573 Nui Thanh, Hai Chau District, Da Nang City.*
- Điện thoại/ *Telephone* : 0236.3653592 – 0236.2215592;
- Fax : 0236.3653593
- Email : sba2007@songba.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 1 năm 2024 của Công ty Cổ phần Sông Ba/ *Interim financial statements Quarter 1/2024 of Song Ba Joint Stock Company.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/04/2024 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on 15/04/2024, as in the link:* <https://songba.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Trang 1



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Trân trọng/ *Yours truly.*

Nơi nhận/Recipient

- Như trên/As above
- TCHC/Administrative Department;
- Lưu: TC-KT, VTh/Save: Financial Accounting department; Documentary department.

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- Báo cáo tài chính quý 1/2024 của Công ty cổ phần Sông Ba.
- Interim financial statements Quarter 1/2024 of Song Ba Joint Stock Company.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*

TỔNG GIÁM ĐỐC

General Director



ĐINH CHÂU HIẾU THIÊN



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

Địa chỉ: 573 Núi Thành - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3653592 -- 2215592

Email: sba2007@songba.vn

Mã chứng khoán: SBA

Fax: 0236.3653593

Website: www.songba.vn

Sàn giao dịch: HoSE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2024

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2024

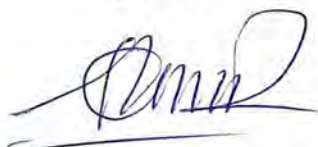
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		177.370.432.460	196.828.572.250
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		87.871.120.824	16.653.945.530
1 Tiền	111	V.01	7.871.120.824	11.653.945.530
2 Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	5.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.995.854.180	176.457.658.586
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	81.569.388.602	171.732.442.669
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.082.148.779	2.881.614.382
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Các khoản phải thu khác	136	V.04	2.344.316.799	1.843.601.535
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		1.599.608.318	1.756.007.407
1 Hàng tồn kho	141	V.05	1.599.608.318	1.756.007.407
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.903.849.138	1.960.960.727
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	560.165.184	1.009.174.152
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		849.598.283	951.786.575
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		494.085.671	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.027.736.141.038	1.036.227.532.184
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.024.000.000	2.024.000.000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.02	-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.04	2.024.000.000	2.024.000.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		1.005.103.744.797	1.014.820.602.492
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	999.533.683.977	1.009.223.346.392
- Nguyên giá	222		1.687.388.609.330	1.687.388.609.330
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(687.854.925.353)	(678.165.262.938)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.07	5.570.060.820	5.597.256.100
- Nguyên giá	228		6.021.967.408	6.021.967.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(451.906.588)	(424.711.308)
III Bất động sản đầu tư	230	V.10	-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		8.825.982.914	7.382.131.997
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	8.825.982.914	7.382.131.997
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		11.782.413.327	12.000.797.695
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	10.273.547.327	10.491.931.695
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.508.866.000	1.508.866.000
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.205.106.573.498	1.233.056.104.434

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		171.291.426.322	226.172.068.476
I Nợ ngắn hạn	310		92.238.152.884	133.023.520.322
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		831.978.176	3.128.142.983
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.664.364.167	26.707.371.913
4 Phải trả người lao động	314		146.534.278	7.321.237.336
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.453.858.001	1.424.954.006
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	12.050.497.209	12.592.703.655
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	69.112.404.025	78.359.119.603
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		978.517.028	3.489.990.826
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	330		79.053.273.438	93.148.548.154
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	79.053.273.438	93.148.548.154
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.033.815.147.176	1.006.884.035.958
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1.033.815.147.176	1.006.884.035.958
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		2.076.396.829	2.076.396.829
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		59.837.880.081	59.837.880.081
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		367.018.260.266	340.087.149.048
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		340.087.149.048	164.756.540.251
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		26.931.111.218	175.330.608.797
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431	V.18	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.205.106.573.498	1.233.056.104.434

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng

Ngày 13 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc




Đinh Châu Hiếu Thiện

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2024**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	60.083.672.789	99.240.204.505	60.083.672.789	99.240.204.505
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	60.083.672.789	99.240.204.505	60.083.672.789	99.240.204.505
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	23.114.681.830	30.094.562.555	23.114.681.830	30.094.562.555
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.968.990.959	69.145.641.950	36.968.990.959	69.145.641.950
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	391.224.366	565.013.082	391.224.366	565.013.082
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.316.737.023	6.393.897.011	3.316.737.023	6.393.897.011
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.292.305.205	6.369.465.193	3.292.305.205	6.369.465.193
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.011.459.875	5.575.932.218	4.011.459.875	5.575.932.218
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		30.032.018.427	57.740.825.803	30.032.018.427	57.740.825.803
11. Thu nhập khác	31		608.758.988	88.653.558	608.758.988	88.653.558
12. Chi phí khác	32		115.175.746	92.106.555	115.175.746	92.106.555
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		493.583.242	(3.452.997)	493.583.242	(3.452.997)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.525.601.669	57.737.372.806	30.525.601.669	57.737.372.806
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	3.594.490.451	6.220.393.029	3.594.490.451	6.220.393.029
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.931.111.218	51.516.979.777	26.931.111.218	51.516.979.777
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	445	852	445	852
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	445	852	445	852

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng

Phạm Thái Hùng



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

Đình Châu Hiếu Thiện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		143.593.944.145	119.983.800.964
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(22.337.619.811)	(20.945.622.782)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.088.662.233)	(12.349.163.486)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(2.484.019.385)	(5.563.016.556)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.776.441.579)	(5.636.770.718)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.231.732.646	13.171.360.632
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(17.913.977.148)	(21.152.130.111)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		95.224.956.635	67.508.457.943
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(639.252.761)	(35.536.364)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản dài hạn khác	22			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56.114.777	697.341.850
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(583.137.984)	661.805.486
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền thu từ đi vay	33			
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.366.422.112)	(24.287.422.112)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58.221.245)	(59.767.520.014)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.424.643.357)	(84.054.942.126)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		71.217.175.294	(15.884.678.697)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.653.945.530	80.679.709.655
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		87.871.120.824	64.795.030.958

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng

Phạm Thái Hùng

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 04 năm 2024
Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc

Đinh Châu Hiếu Thiện

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/BTC-TT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý I năm 2024*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Điện năng.
- Ngành nghề kinh doanh:**
 - Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
 - Sản xuất kinh doanh điện năng;
 - Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
 - Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
 - Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
 - Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
 - Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
 - Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
 - Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
 - Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình;
 - Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn của từng chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ (Trên máy vi tính).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị Đồng Việt Nam trong kế toán. Các khoản tương đương tiền gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư tại thời điểm lập báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ các khoản nợ và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua của Ngân hàng có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu nhập kho theo giá mua thực tế và các chi phí mua liên quan.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho” và theo nguyên tắc thận trọng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá: giá gốc và các chi phí mua liên quan. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh qua 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng; phương pháp khấu hao theo sản lượng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư 147/2016/TT-BTC, ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình xây dựng hoàn thành thì chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**
- Chi phí trả trước: bao gồm các khoản chi phí mua sắm, trang bị phục vụ sản xuất kinh doanh và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**
- Được ghi nhận là những khoản chi phí phải trả mà đã được lập kế hoạch trong sản xuất.
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Là giá trị các khoản được bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối sau khi đã trừ thuế TNDN phải nộp.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Hiện tại Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc
 - Chi nhánh NMTĐ Khe Diên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-001 ngày 10/09/2007.
 - Chi nhánh NMTĐ Krông H'Năng: được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm 2010 và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo và mức thuế suất 10% trong 15 năm. Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 36121000085 ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba – Trung tâm Tư vấn và Kiểm định An toàn Đập được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-003 ngày 18/03/2013.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.298.164.757	523.101.933
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.572.956.067	11.130.843.597
+ VND	6.572.956.067	11.130.843.597
+ USD		
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi kỳ hạn	80.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	87.871.120.824	16.653.945.530

2. Phải thu của khách hàng

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
+ Phải thu của khách hàng khác	88.080.141	60.041.145
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ Tổng Công ty điện lực miền Trung	12.797.059.177	12.743.627.100
+ Công ty Mua bán điện	68.656.768.758	158.843.716.719
+ Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm	27.480.526	27.480.526
+ Công ty Điện lực Quảng Nam		57.577.179
Cộng	81.569.388.602	171.732.442.669

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
- Công ty cổ phần năng lượng Savina	567.553.451		567.553.451	
- Công ty TNHH Nguyễn Nguyên Phát	504.388.024		504.388.024	
- Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng PCX			274.900.239	
- Công ty TNHH TM Sài Gòn Ban Mai	917.280.000		917.280.000	
- Các đối tượng khác	92.927.304		617.492.668	
Cộng	2.082.148.779		2.881.614.382	

4. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Các khoản phải thu khác	1.058.856.430	-	1.237.074.994	-
- Tạm ứng SXKD, SCBD và các dự án bên ngoài	1.285.460.369	-	606.526.541	-
Cộng	2.344.316.799	-	1.843.601.535	-

b. Dài hạn	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược ký quỹ	2.024.000.000	-	2.024.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	2.024.000.000	-	2.024.000.000	-

5. Hàng tồn kho

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	556.573.016	-	759.016.764	-
Công cụ, dụng cụ	988.696.163	-	956.410.709	-
Chi phí SX, KD dở dang	54.339.139	-	40.579.934	-
Cộng	1.599.608.318	-	1.756.007.407	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.216.155.098.472	390.511.534.924	79.459.094.123	1.262.881.811	1.687.388.609.330
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.216.155.098.472	390.511.534.924	79.459.094.123	1.262.881.811	1.687.388.609.330
Khấu hao					
Số đầu năm	332.132.547.945	286.145.762.987	59.297.232.007	589.719.999	678.165.262.938
Khấu hao trong năm	4.958.766.508	3.877.061.684	801.958.133	51.876.090	9.689.662.415
Phân loại lại	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	337.091.314.453	290.022.824.671	60.099.190.140	641.596.089	687.854.925.353
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	910.587.089.178	126.805.991.463	25.174.033.690	423.581.470	1.062.990.695.801
Số cuối kỳ	879.063.784.019	100.488.710.253	19.359.903.983	621.285.722	999.533.683.977

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 997,55 tỷ đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 84,52 tỷ đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.
- Ngày 29/06/2011, Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 293/QĐ-STC “V/v: Phê duyệt Phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định của Công ty cổ phần Sông Ba – NMTĐ Krông H’Năng”. Theo đó, Điều chỉnh thời gian sử dụng của nhóm TSCĐ Vật kiến trúc tăng từ 30 năm lên 50 năm, nhóm máy móc, thiết bị tăng từ 10 năm lên 15 năm.
- Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính có công văn số 13633/BTC-TCĐN “V/v phương pháp trích khấu hao TSCĐ” theo đó Bộ Tài chính thống nhất với đề nghị của Công ty Cổ phần Sông Ba về việc Công ty tiếp tục khấu hao TSCĐ theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm đối với các tài sản cố định trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng với điều kiện Công ty Cổ phần Sông Ba phải đảm bảo cân đối đủ nguồn để trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.175.261.800	846.705.608	6.021.967.408
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.175.261.800	846.705.608	6.021.967.408
Khấu hao			
Số dư đầu năm	-	424.711.308	424.711.308
Khấu hao tăng trong kỳ	-	27.195.280	27.195.280
Khấu hao Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	451.906.588	451.906.588
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.175.261.800	421.994.300	5.597.256.100
Tại ngày cuối quý	5.175.261.800	394.799.020	5.570.060.820

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Quyền sử dụng đất xây dựng Văn phòng Công ty đưa vào sử dụng và thời gian sử dụng là vô thời hạn

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
T/ly, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị HMLK					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H'nhăng 2	3.475.284.736	3.475.284.736	3.475.284.736	3.475.284.736
Chi phí cải tạo, nâng cấp nhà nghỉ ca NMTĐ Khe Diên, Chi phí SCBD khác	5.350.698.178	5.350.698.178	3.906.847.261	3.906.847.261
Cộng	8.825.982.914	8.825.982.914	7.382.131.997	7.382.131.997

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối kỳ VND
Nguyên giá				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-
Hao mòn lũy kế				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm, chi phí khác	560.165.184	1.009.174.152
Cộng	560.165.184	1.009.174.152
b. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí CCDC còn phân bổ	599.849.834	571.588.316
Chi phí trả trước khác	9.673.697.493	9.920.343.379
Cộng	10.273.547.327	10.491.931.695

12. Vay ngắn hạn, dài hạn

a. Nợ dài hạn đến hạn trả và vay ngắn hạn	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả và vay ngắn hạn	69.112.404.025	78.359.119.603
- Ngân hàng Phương Đông CN Trung Việt (i)	6.712.404.025	6.359.119.603
- Ngân hàng Phương Đông CN Trung Việt (ii)	62.400.000.000	72.000.000.000
Cộng	69.112.404.025	78.359.119.603

b. Vay dài hạn kỳ hạn trả trên một năm	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay dài hạn kỳ hạn trả trên một năm	49.224.296.167	63.344.002.701
- Ngân hàng Phương Đông CN Trung Việt (i)	49.224.296.167	51.344.002.701
- Ngân hàng Phương Đông CN Trung Việt (ii)		12.000.000.000
Cộng	49.224.296.167	63.344.002.701

* Thuyết minh khác:

- (i) Tại Ngày 26/03/2019, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 0057/2019/HĐTD-OCB-DN với Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt. Đây là khoản vay dài hạn với hạn mức 72.000.000.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng kể từ ngày rút vốn.
- Khoản vay chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Trung Việt và được điều chỉnh 1 quý/1 lần.
 - Mục đích của khoản vay để đầu tư Dự án Mở rộng NMTĐ Khe Diên
- (ii) Ngày 26/03/2015, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 024/2015/HĐTD-DN với Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quảng Nam. Đây là khoản vay với hạn mức 620.000.000.000 đồng, thời hạn 120 tháng kể từ ngày rút vốn.
- Khoản vay chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Trung Việt và được điều chỉnh 1 quý/1 lần.
 - Mục đích khoản vay: Tái tài trợ dự án thủy điện Krông H' năng tại 02 tỉnh Phú Yên và tỉnh Đắk Lắk (cho vay mua nợ của Công ty tại VDB – CN Phú Yên)

c. Trái phiếu phát hành	Số lượng TP	31/03/2024			01/01/2024		
		Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn Năm	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn Năm
Trái phiếu thường	300.000	30.000.000.000	11	4	30.000.000.000	11	4
Chi phí phát hành		171.022.729			195.454.547		
- Chi phí tư vấn		39.772.729			45.454.547		
- Phí đại lý phát hành		131.250.000			150.000.000		
Cộng	300.000	29.828.977.271			29.804.545.453		

Ngày 31/12/2021, Công ty cổ phần Sông Ba phát hành thành công trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi và không kèm chứng quyền tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tổng mệnh giá phát hành 30.000.000.000 đồng, Lãi suất phát hành 11%/năm, kỳ hạn trả lãi 12 tháng 1 lần, thời hạn 4 năm.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.139.801.829	6.974.015.616
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.587.396.227	7.769.347.355
Thuế thu nhập cá nhân	165.955.554	685.870.009
Thuế tài nguyên	1.441.382.437	7.409.496.205
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.329.828.120	3.868.642.728
Cộng	7.664.364.167	26.707.371.913

14. Chi phí phải trả

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Lãi vay phải trả	880.440.014	72.154.194
- Lãi vay mở rộng NMTĐ Khe Diên (OCB HĐ 0057)	23.907.192	28.393.098
- Lãi vay NMTĐ Krông H'nhăng (OCB Trung Việt HĐ 024)	24.752.000	34.720.000
- Lãi trái phiếu phát hành	831.780.822	9.041.096
Chi phí thực hiện các dự án bên ngoài	573.417.987	1.352.799.812
- Chi phí giám sát lập DAĐT Tầm Phục	126.465.915	126.465.915
- Chi phí PCLB, QLVH DZ - NMTĐ Krông H'nhăng		384.667.439
- Chi phí lập, thẩm định phê duyệt hồ sơ mời thầu		218.875.506
- Chi phí các dự án khác	446.952.072	622.790.952
Cộng	1.453.858.001	1.424.954.006

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.050.497.209	12.592.703.655
- Cổ tức phải trả	11.641.926.192	11.700.147.437
- Phải trả khác	408.571.017	892.556.218
Cộng	12.050.497.209	12.592.703.655

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- khoản hoãn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa PP VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2023	604.882.610.000	-	2.076.396.829	59.837.880.081	282.992.555.527	949.789.442.437
Tăng trong năm	-	-	-	-	175.330.608.797	175.330.608.797
Giảm trong năm	-	-	-	-	118.236.015.276	118.236.015.276
Số dư tại 31/12/2023	604.882.610.000	-	2.076.396.829	59.837.880.081	340.087.149.048	1.006.884.035.958
Số dư tại 01/01/2024	604.882.610.000	-	2.076.396.829	59.837.880.081	340.087.149.048	1.006.884.035.958
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	26.931.111.218	26.931.111.218
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2024	604.882.610.000	-	2.076.396.829	59.837.880.081	367.018.260.266	1.033.815.147.176

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý: không

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cp

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	236.450.000.000	236.450.000.000
Các cổ đông khác	368.432.610.000	368.432.610.000
Cộng	604.882.610.000	604.882.610.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	604.882.610.000	604.882.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối năm	604.882.610.000	604.882.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Cổ phiếu

	31/03/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu thường	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu thường	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

f. Các quỹ doanh nghiệp

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.837.880.081	59.837.880.081
- Quỹ khen thưởng	432.631.171	2.399.897.155
- Quỹ phúc lợi	545.885.857	1.090.093.671

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Nhằm nâng cao khả năng tự chủ tài chính của công ty.
- Hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất có thể.
- Mở rộng khả năng phát triển sản xuất cũng như quy mô của công ty.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

18. Nguồn kinh phí

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Nguồn kinh phí được cấp trong quý Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Tổng doanh thu	60.083.672.789	99.240.204.505
+ Doanh thu bán điện	60.057.347.789	98.655.723.911
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.325.000	584.480.594
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.083.672.789	99.240.204.505

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
- Doanh thu bán điện	60.057.347.789	98.655.723.911
- Doanh cung cấp dịch vụ	26.325.000	584.480.594
Cộng	60.083.672.789	99.240.204.505

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Giá vốn bán điện	23.089.344.017	29.531.999.984
Giá vốn cung cấp dịch vụ	25.337.813	562.562.571
Cộng	23.114.681.830	30.094.562.555

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	391.224.366	565.013.082
Cộng	391.224.366	565.013.082

6. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Lãi tiền vay	3.292.305.205	6.369.465.193
Chi phí phát hành TP	24.431.818	24.431.818
Cộng	3.316.737.023	6.393.897.011

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.525.601.669	30.525.601.669
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Khe Diên	11.496.051.204	9.892.167.190
- Lợi nhuận từ HĐKD tại văn phòng Công ty	885.411.296	584.615.560
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Krông H'Năng	18.145.064.210	47.261.691.203
- Lợi nhuận từ hoạt động của TTTV và Kiểm định	(925.041)	(1.101.147)
Điều chỉnh tăng để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	179.715.714	186.356.458
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên	42.247.319	39.640.497
- Điều chỉnh cho HĐKD tại VPCT	40.515.714	43.698.826
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ KRN	96.952.681	102.876.535
- Điều chỉnh cho HĐKD tại TTTV và Kiểm định		140.600
Điều chỉnh giảm, bù trừ để xác định thu nhập chịu thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên bù trừ với hoạt động KRN		
- Các khoản điều chỉnh HĐKD tại VPCT	925.041	960.547
- Bù trừ cho HĐKD tại NMTĐ KRN với NMTĐ Khe Diên		
- Điều chỉnh giảm HĐKD tại TTTV	(925.041)	(960.547)
Tổng thu nhập chịu thuế	30.705.317.383	57.923.729.264
- NMTĐ Khe Diên	11.538.298.523	9.931.807.687
- Văn phòng Công ty	925.001.969	627.353.839
- NMTĐ Krông H'Năng	18.242.016.891	47.364.567.738
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.316.861.788	6.848.289.079
- NMTĐ Khe Diên	2.307.659.705	1.986.361.537
- Văn phòng Công ty	185.000.394	125.470.768
- NMTĐ Krông H'Năng (Thuế suất 10%)	1.824.201.689	4.736.456.774
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	729.459.561	627.896.050
- NMTĐ Khe Diên (theo 31,610368% theo tỷ trọng NG TSCĐ)	729.459.561	627.896.050
- Văn phòng Công ty		
- NMTĐ Krông H'Năng		
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.594.490.451	6.220.393.029
- NMTĐ Khe Diên	1.578.200.144	1.358.465.487
- Văn phòng Công ty	185.000.394	125.470.768
- NMTĐ Krông H'Năng	1.824.201.689	4.736.456.774
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
- Điều chỉnh giảm thuế thu nhập hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	7.088.224	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.931.111.218	51.516.979.777

8. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (Mã số 70, Mã số 71)

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I	Quý I	Lũy kế	
	năm 2024	năm 2023	năm 2024	năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.931.111.218	51.516.979.777	26.931.111.218	51.516.979.777
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	26.931.111.218	51.516.979.777	26.931.111.218	51.516.979.777
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.488.261	60.344.492	60.488.261	60.300.123
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	445	854	445	854

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý I	Quý I	Lũy kế	
	năm 2024	năm 2023	năm 2024	năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.931.111.218	51.516.979.777	26.931.111.218	51.516.979.777
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	26.931.111.218	51.516.979.777	26.931.111.218	51.516.979.777
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.488.261	60.344.492	60.488.261	60.300.123
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	445	854	445	854

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I	Quý I
	năm 2024	năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	673.061.735	999.348.896
Chi phí nhân công	4.843.329.890	8.109.439.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.716.857.695	13.310.373.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	11.892.892.385	13.251.333.423
Cộng	27.126.141.705	35.670.494.773

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

10. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản trong đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.**
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.**
- Thông tin về các bên liên quan.**

a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Doanh thu		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVNCPC): CĐ lớn, CĐ NN trực thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	20,994,334.829	21.709.619.975
- Công ty Mua bán điện (EPTC) (Đơn vị trực thuộc EVN Công ty mẹ của EVNCPC)	39.063.012.960	76.946.103.936
b. Số dư với các bên có liên quan	31/13/2024 VND	01/01/2024 VND
Các khoản phải thu (tiền điện)		
- Tổng công ty Điện lực Miền Trung	12.797.059.177	12.743.627.100
- Công ty Mua bán điện	68.656.768.758	158.843.716.719
- Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm	27.480.526	27.480.526
- Công ty Điện lực Quảng Nam		57.577.179

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

Quý I năm 2024

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên – Tỉnh Quảng Nam VND	NMTĐ Krông H'Năng – Tỉnh Đắk Lắk VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	60.057.347.789	20.994.334.829	39.063.012.960
2. Giá vốn	23.089.344.017	7.007.635.565	16.081.708.452
3. Nguyên giá TSCĐ	1.678.615.713.900	280.425.704.692	1.398.190.009.208
4. Khấu hao lũy kế	686.847.134.217	153.659.629.115	533.187.505.102
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.641.115.414	11.496.051.204	18.145.064.210
6. Lợi nhuận sau thuế	26.238.713.581	9.917.851.060	16.320.862.521

Quý I năm 2023

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên – Tỉnh Quảng Nam VND	NMTĐ Krông H'Năng – Tỉnh Đắk Lắk VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	98.655.723.911	21.709.619.975	76.946.103.936
2. Giá vốn	29.531.999.984	8.409.936.411	21.122.063.573
3. Nguyên giá TSCĐ	1.681.799.988.248	280.340.031.692	1.401.459.956.556
4. Khấu hao lũy kế	636.842.818.905	142.477.746.368	494.365.072.537
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.153.858.393	9.892.167.190	47.261.691.203
6. Lợi nhuận sau thuế	51.058.936.132	8.533.701.703	42.525.234.429

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng

Phạm Thái Hùng

Tổng Giám đốc



Đinh Châu Hiếu Thiện